

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29-7-2022

V/v “Ly hôn tranh chấp
chia tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Kỳ Trung

2. Ông Cao Hoài Hiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 719/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-HN ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm: 1956, (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1953, (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1976, (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp XX, xã HT, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-10-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1975, không tổ chức lễ cưới, có tìm hiểu, không đăng ký kết hôn. Lúc đó vợ chồng về bên chồng cất nhà ở riêng cho đến nay. Thời gian chung sống đến đầu năm 2018 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H khai thác mỏ không đưa tiền cho bà chi phí trong gia đình, bà nói thì tự ông bỏ đi đến nhà con gái ở, vợ chồng

ly thân từ đầu năm 2018. Nay bà xin ly hôn với ông H, chia tài sản để nuôi sống bản thân.

- *Về con chung*: Có 06 con tên Nguyễn Xuân T, sinh 1976, Nguyễn Xuân P, sinh 1978, Nguyễn Thị Thanh K, sinh 1980, Nguyễn Thị Thanh C, sinh 1983, Nguyễn Thị Thanh B, sinh 1986, Nguyễn Minh L, sinh 1988. Tất cả đã trưởng thành có vợ, chồng sống riêng hết, nên bà không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có đất thừa 331, diện tích là 5.351,1m², thửa 718 diện tích 2.570,9m². Trên đất có bảy ngôi mộ của ông bà dòng họ của ông H, có trồng 400 cây cao su trên 15 năm tuổi. Số tài sản này hiện ông H đang quản lý và khai thác mủ.

01 căn nhà tường xây chưa tô, nền gạch men, cửa sắt, máy tôn, diện tích ngang 7m, dài 17,6m; máy che trước và nhà vệ sinh gắn liền với căn nhà, xây trên đất diện tích 298,6m², thửa 719, tờ bản đồ số 33.

Bà yêu cầu chia căn nhà, công trình phụ và đất gắn liền với căn nhà 298,6m², còn lại giao hết cho ông H, không ai thanh toán tiền qua lại gì cả.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về kết quả biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30-3-2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 20-5-2021, bà đồng ý không có ý kiến gì khác.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-3-2021 và qua làm việc tại tòa bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của vợ ông về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung, tài sản chung là đúng, nhưng 02 thửa đất trồng cây cao su có nguồn gốc là của bà cố ông để lại cho ông nội, ông nội để lại cho cha ông, cha ông để lại cho ông làm để thờ cúng ông bà là phần hương quả và đất thổ mộ của dòng họ. Nợ chung không có. Về mâu thuẫn vợ chồng là trước đây cạo mủ là bà D quản lý tiền, ông mới giữ tiền được hai năm là năm 2019, 2020 đến nay, do vợ ông thiếu nợ, nên ông phải giữ lại để trả nợ, từ năm 2020 là ông quản lý tiền bán mủ để chia làm 03 phần, cho hai vợ chồng mỗi người một phần và phần hương quả ông giữ để cúng cơm bà nội ông. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay.

Nay vợ xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn; con chung đã trưởng thành tự lao động sinh sống được hết, ông không yêu cầu giải quyết; tài sản chung: ông đồng ý chia đôi 400 cây cao su, căn nhà tường, công trình phụ và đất gắn liền với căn nhà và đất diện tích 298,6m². Ông không đồng ý chia đất thừa 331, 718, do đất của ông bà cha mẹ ông để lại làm hương quả, trên đất có bảy ngôi mộ của ông bà cha mẹ, dòng họ ông, là đất thổ mộ và hương quả, ông không đồng ý chia; nợ chung: không có, ông không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Về kết quả biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30-3-2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 20-5-2021, ông đồng ý không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06-7-2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân T trình bày: Anh là con trai của ông H bà D. Về đất thừa 719 là của cha mẹ anh đã chia cho các anh em của anh mỗi người ngang 05m, dài 26m, tất cả đã có giấy đất xong, cha mẹ anh cũng có căn nhà tường xây trên đất này. Còn 02 thửa đất cha mẹ anh trồng cao su, trên đất có căn nhà của anh, hiện bỏ

trống, anh không yêu cầu giải quyết. Việc cha mẹ ly hôn, tranh chấp tài sản thì anh không có ý kiến. Ngày 06-7-2022 anh có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà D với ông H; về con chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết; về tài sản chung: Chia tài sản chung theo quy định của pháp luật cho bà Lê Thị D với ông Nguyễn Văn H đối với diện tích 298,6m², thửa 719, trên đất có 01 căn nhà tường xây chưa tô, nền gạch men, cửa sắt, máy tol, diện tích 7m x 17,6m, các công trình phụ và đất diện tích 7.922m², thửa 331, 718, trên đất có 400 cây cao su. Các thửa đất tọa lạc tại ấp XX, xã HT, Trảng Bàng, Tây Ninh. Khi chia cần xem xét về nguồn gốc tài sản, ưu tiên cho ông H nhiều hơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Anh Nguyễn Xuân T có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Bà D, ông H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1975, có tìm hiểu, mặc dù không đăng ký kết hôn, nhưng đây là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2018.

Xét thấy, do ông bà sống không phù hợp, không tôn trọng lẫn nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nên ông H bỏ đi đến nhà con gái ở, ông bà sống ly thân từ đầu năm 2018. Qua hoà giải ông H đồng ý ly hôn với bà D. Chứng tỏ mâu thuẫn của ông bà đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Có 06 người con, tất cả đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, nên không giải quyết.

[4] *Về tài sản chung:* Ông bà thống nhất có số tài sản, qua thẩm định và định giá tài sản tranh chấp thể hiện:

- Đất thửa 331, diện tích là 5.351,1m², trị giá 936.442.500 đồng;
- Đất thửa 718 diện tích 2.570,9m², trị giá 799.707.500 đồng;
- 400 cây cao su trên 15 năm tuổi, trị giá 120.000.000 đồng;
- Đất thửa 719, diện tích 298,6m², trị giá 874.499.822 đồng;
- 01 căn nhà cấp 4, diện tích 07m x 17,6m, trị giá 386.306.905;
- 01 máy che trước nhà diện tích 8,9m x 07m, trị giá 15.512.700 đồng;

- 01 nhà vệ sinh 02m x 2,9m, trị giá 5.759.400 đồng.

Tổng cộng là 3.138.228.800 đồng. Còn số tài sản khác, cây trái trên đất ông bà và anh T không tranh chấp nên không xem xét.

Trên đất thửa 331 có bảy ngôi mộ của bà cô, ông bà nội, cha, chú, bác và em trai ông H. Hiện ông H đang quản lý đất và khai thác mủ cao su. Còn căn nhà và công trình phụ gắn liền với căn nhà bà D đang quản lý.

Ba thửa đất toạ lạc tại ấp XX, xã HT, Trảng Bàng, Tây Ninh. Đất do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đất hiện ông H đang quản lý, không cầm cố thế chấp cho ai.

Xét thấy, về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi, có xem xét công sức đóng góp của mỗi bên. Tuy nhiên 03 thửa đất của ông bà có nguồn gốc là của ông bà, cha mẹ của ông H để lại, có làm thổ mộ và là đất hương quả, do ông H thờ cúng ông bà, nên cần chia cho ông H 2/3 giá trị tài sản, chia cho bà D 1/3 giá trị tài sản. Còn tài sản là căn nhà, công trình phụ gắn liền với căn nhà và 400 cây cao su là do ông bà tạo lập nên, thì chia đôi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình.

Vậy đất thửa 331, diện tích là 5.351,1m², trị giá 936.442.500 đồng; đất thửa 718 diện tích 2.570,9m², trị giá 799.707.500 đồng; đất thửa 719, diện tích 298,6m², trị giá 874.499.800 đồng, tất cả là 2.610.849.800 đồng. Chia cho bà D 1/3 tương ứng số tiền 870.283.300 đồng; chia cho ông H 2/3 tương ứng số tiền 1.744.566.500 đồng.

Đối với 01 căn nhà tường cấp 4, trị giá 386.307.000 đồng; 01 máy che trước nhà, trị giá 15.512.700 đồng; 01 nhà vệ sinh, trị giá 5.759.400 đồng; 400 cây cao su trên 15 năm tuổi, trị giá 120.000.000 đồng. Tất cả là 527.579.100 đồng chia đôi mỗi người được 263.789.550 đồng.

Cộng tài sản bà D được chia là 870.283.300 đồng + 263.789.550 đồng = 1.134.072.817 đồng; cộng tài sản ông H được chia là 1.744.566.500 đồng + 263.789.550 đồng = 2.008.356.084 đồng.

Do căn nhà bà D đang quản lý sử dụng nên giao cho bà D được quyền sở hữu căn nhà và được quyền sử dụng đất, tất cả trị giá 1.282.078.800 đồng; chia cho ông H quyền sử dụng đất thửa 331, diện tích là 5.351,1m², đất thửa 718 diện tích 2.570,9m² và 400 cây cao su. Tất cả trị giá 1.856.350.000 đồng. Bà D có nghĩa vụ nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H 148.006.000 đồng là tiền chia tài sản chung là phù hợp.

Ghi nhận các tài sản khác trên đất tranh chấp các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02383/QSD Đ/I ngày 03-10-1993 đã cấp cho ông Nguyễn Văn H để cấp lại theo Bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Về nợ chung: Bà D, ông H khai không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên

tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí thẩm định và định giá tài sản số tiền 4.600.000 đồng, chia hai mỗi người chịu 2.300.000 đồng. Ghi nhận bà D đã nộp 4.600.000 đồng, nên số tiền ông H nộp sẽ hoàn trả lại cho bà D.

[7] *Về án phí*: Bà D và ông H được miễn tiền án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị D với ông Nguyễn Văn H.

2. *Về con chung*: Có 06 người con tên Nguyễn Xuân T, sinh 1976; Nguyễn Xuân P, sinh 1978; Nguyễn Thị Thanh K, sinh 1980; Nguyễn Thị Thanh C, sinh 1983; Nguyễn Thị Thanh B, sinh 1986; Nguyễn Minh L, sinh 1988. Tất cả đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được, nên không giải quyết.

3. *Về nợ chung*: Bà D, ông H khai không có không yêu cầu, nên không giải quyết.

Tuyên xử:

4. *Về tài sản chung*:

- Chia cho bà Lê Thị D được quyền sử dụng đất diện tích 298,6m², một phần thửa 719, tờ bản đồ 33 (BĐ 2005), loại đất LUC, có tứ cận:

Hướng Đông: giáp đất ông Nguyễn Văn H, thửa 719, dài 31,24m;

Hướng Tây: giáp đất ông Võ Văn M dài 8,85m + 6,96m + 1,44m + 10,81m;

Hướng Nam: giáp đất ông Nguyễn Văn H, thửa 719, dài 10,64m;

Hướng Bắc: giáp đường nhựa dài 8,75m. Trị giá 874.499.800 đồng.

Và được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4, diện tích 07m x 17,6m, trị giá 386.306.905; 01 máy che trước nhà diện tích 8,9m x 07m, trị giá 15.512.700 đồng; 01 nhà vệ sinh 02m x 2,9m, trị giá 5.759.400 đồng.

Tất cả tài sản trên hiện bà D đang quản lý, trị giá 1.282.078.805 đồng, làm tròn là 1.282.078.800 đồng (*Một tỷ hai trăm tám mươi hai triệu không trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm*) đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng các thửa đất gồm:

+ Đất thửa 331, diện tích là 5.351,1m², trị giá 936.442.500 đồng;

+ Đất thửa 718 diện tích 2.570,9m², trị giá 799.707.500 đồng;

Hai thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông: giáp thửa 387 dài 35,04m + 45,96m + thửa 332 dài 26,24m;

Hướng Tây: giáp đường đất dài 24,33m + 13,16m + thửa 693 là 3,8m + thửa 359 là 3,1m + 20,54m + 2,36m + thửa 315 là 70,68m;

Hướng Nam: giáp đường đất dài 56,52m;

Hướng Bắc: giáp thửa 295 dài 66,82m + thửa 316 là 10,60m.

+ Và được quyền sở hữu 400 cây cao su trên 15 năm tuổi, trồng trên 02 thửa đất có, trị giá 120.000.000 đồng.

Tất cả tài sản hiện ông H đang quản lý, trị giá 1.856.150.000 (*Một tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi nghìn*) đồng.

Bà Lê Thị D có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn H tiền chênh lệch chia tài sản là 148.006.000 (*Một trăm bốn mươi tám triệu không trăm lẻ sáu nghìn*) đồng.

Ghi nhận các tài sản khác trên đất tranh chấp bà D, ông H và anh T không yêu cầu giải quyết.

Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02383/QSD Đ/I ngày 03-10-1993 đã cấp cho ông Nguyễn Văn H để cấp lại theo Bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Bà D, ông H được miễn tiền án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định và định giá tài sản số tiền 4.600.000 đồng, chia hai bà D, ông H mỗi người chịu 2.300.000 đồng. Ghi nhận bà D đã nộp 4.600.000 đồng, nên số tiền ông H nộp sẽ hoàn trả lại cho bà D.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“T hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự” ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã HT, TX Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị An